

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN THỐNG NHẤT  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 69/2020/HS-ST  
Ngày: 24-9-2020

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỐNG NHẤT, TỈNH ĐỒNG NAI**

**- Th phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đỗ Thị Thùy Trang

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Đỗ Thị Ngọc Sanh

Bà Đặng Thị Thơm

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Phạm Việt Dũng là Thư ký Tòa án - Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Xuân Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 9 năm 2020, Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 61/2020/TLST-HS ngày 22 tháng 6 năm 2020, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 73/2020/QĐXXST-HS ngày 01 tháng 9 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 26/2020/HSST-QĐ ngày 16 tháng 9 năm 2020 đối với các bị cáo:

**1. Nguyễn Huy H**, sinh năm 2000, tại Đồng Nai; nơi cư trú: Ấp Đ, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai; nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: 6/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Thiên chúa; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn H1 (Chết) và bà Nguyễn Thị Ánh T1 (1979); bị cáo là con thứ hai trong gia đình có ba chị em và chưa có vợ con; tiền án: Không; tiền sự: Không; Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 01/8/2019 đến ngày 04/8/2019 bị tạm giam cho đến nay tại Nhà tạm giữ Công an huyện Thống Nhất. (Có mặt)

**2. Nguyễn Văn T** (tên gọi khác: Cướp), sinh năm 1990, tại Đồng Nai; nơi cư trú: Số 216/T, ấp P, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai; nghề nghiệp: Làm rẫy; trình độ học vấn: 4/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Thiên chúa; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn H2 (1964) và bà Nguyễn Thị M (1965); bị cáo là con thứ hai trong gia đình có ba chị em và chưa có vợ con; tiền án: Ngày 30/12/2008, bị Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai xử phạt 06 (Sáu) tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”, theo bản án số 77/2008/HS-ST, chấp hành xong ngày 27/4/2009; Ngày 29/9/2009, bị Tòa án nhân dân huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng xử phạt 18 (Mười tám) tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”, theo bản án số 64/2009/HS-ST, chấp hành xong hình phạt chính ngày 27/10/2010 (chưa chấp hành khoản bồi thường số tiền 4.225.000 đồng); Ngày 30/9/2013, bị Tòa án nhân

dân huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng xử phạt 42 (Bốn mươi hai) tháng tù giam về tội “Trộm cắp tài sản”, theo bản án số 70/2013/HS-ST, chấp hành xong hình phạt chính ngày 20/8/2016 (chưa chấp hành khoản bồi thường số tiền 7.350.000 đồng); tiền sự: Không; Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 02/8/2019 đến ngày 05/8/2019 bị tạm giam cho đến nay tại Nhà tạm giữ Công an huyện Thống Nhất. (Có mặt)

**3. Cao Vũ Hoàng Q** (tên gọi khác: Khoai), sinh năm 1995, tại Đồng Nai; nơi cư trú: Số 23/A2, ấp Đ, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai; nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: 5/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Thiên chúa; quốc tịch: Việt Nam; con ông Cao Kim L1 (Chết) và bà Vũ Thị Ng (1957); bị cáo là con thứ ba trong gia đình có năm chị em và chưa có vợ con; tiền án: Ngày 06/9/2013, bị Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai xử phạt 06 (Sáu) tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”, theo bản án số 75/2013/HS-ST, chấp hành xong ngày 19/02/2014; Ngày 06/5/2015, bị Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai xử phạt 01 (Một) năm tù về tội “Trộm cắp tài sản”, theo bản án số 26/2015/HS-ST, chấp hành xong ngày 10/02/2016; tiền sự: Không; Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 01/8/2019 đến ngày 04/8/2019 bị tạm giam cho đến nay tại Nhà tạm giữ Công an huyện Thống Nhất. (Có mặt)

**4. Trần Vũ Ngọc Th** (tên gọi khác: Cúc), sinh năm 1994, tại Đồng Nai; nơi cư trú: Đội 8, ấp D, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai; nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: 6/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Thiên chúa; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Ngọc Tr (1967) và bà Vũ Thị Xuân L2 (1971); bị cáo là con út trong gia đình có ba chị em và chưa có vợ con; tiền án: Ngày 19/6/2013, bị Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai xử phạt 02 (Hai) năm 06 (Sáu) tháng tù về tội “Cưỡng đoạt tài sản”, theo bản án số 51/2013/HS-ST, chấp hành xong hình phạt chính ngày 27/01/2015 (chưa chấp hành khoản bồi thường số tiền 20.250.000 đồng); tiền sự: Không; Nhân thân: Ngày 01/3/2016, bị Tòa án nhân dân huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai xử phạt 10 (Mười) tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”, theo bản án số 25/2016/HS-ST, chấp hành xong ngày 03/9/2016; Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 24/10/2019 đến ngày 27/10/2019 bị tạm giam cho đến nay tại Nhà tạm giữ Công an huyện Thống Nhất. (Có mặt)

**5. Nguyễn Vũ Phạm D** (tên gọi khác: Cò ia), sinh năm 1999, tại Đồng Nai; nơi cư trú: Số 155/1, ấp D, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai; nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: 6/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Thiên chúa; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Anh D1 (1971) và bà Phạm Thị Thanh Th1 (1976); bị cáo là con thứ hai trong gia đình có ba chị em và chưa có vợ con; tiền án: Không; tiền sự: Không; Nhân thân: Ngày 23/01/2017, bị Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai xử phạt 12 (Mười hai) tháng cải tạo không giam giữ về tội “Trộm cắp tài sản”, theo bản án số 07/2017/HS-ST, chấp hành xong ngày 03/3/2018; Ngày 25/10/2016, bị Công an huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai xử phạt vi phạm hành chính số tiền là 1.250.000đ (Một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) về hành vi “Xâm hại sức khỏe người khác”, theo quyết định số 112/QĐ-XPVPHC, chưa chấp hành; Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 27/11/2019 đến ngày 30/11/2019 bị tạm giam cho đến nay tại Nhà tạm giữ Công an huyện Thống Nhất. (Có mặt)

**6. Bùi Nguyễn Quang L**, sinh năm 1990, tại Đồng Nai; nơi cư trú: Số 142/C3, ấp Đ, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai; nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: 6/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Thiên chúa; quốc tịch: Việt Nam; con ông Bùi Văn L3 (1960) và bà Nguyễn Thị Kim D2 (1960); bị cáo là con út trong gia đình có hai chị em, có vợ Phan Thị Bích H3 (1994) và chưa có con; tiền án: Không; tiền sự: Không; Nhân thân: Ngày 26/8/2015, bị Tòa án nhân dân huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai xử phạt 01 (Một) năm 02 (Hai) tháng tù về tội “Giao cấu với trẻ em”, theo bản án số 108/2015/HS-ST, chấp hành xong ngày 23/9/2015; Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 27/11/2019 đến ngày 30/11/2019 bị tạm giam cho đến nay tại Nhà tạm giữ Công an huyện Thống Nhất. (Có mặt)

**7. Phạm Ngọc Mỹ T1** (tên gọi khác: Cò lớn), sinh năm 1990, tại Đồng Nai; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số F2/041, ấp N, xã Q, huyện T, tỉnh Đồng Nai; nơi cư trú: Đội 5, ấp D, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai; nghề nghiệp: Làm thuê; trình độ học vấn: 11/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Thiên chúa; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Văn H3 (1966) và bà Phạm Thị Ngọc A (1967); bị cáo là con thứ hai trong gia đình có ba chị em, có vợ Đỗ Nguyễn Kiều Ng1 (1993) và 04 (bốn) con, con lớn sinh năm 2016, con nhỏ sinh năm 2020; tiền án: Không; tiền sự: Không; Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú” từ ngày 23/12/2019 cho đến nay. (Có mặt)

- Bị hại:

1. Chị Trần Thị Thanh Tr2 sinh năm 1988  
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 222, ấp P, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Nơi cư trú: Số 107/4, ấp G, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai. (Vắng mặt)

2. Ông Đoàn Văn L4 sinh năm 1965  
Nơi cư trú: Số 92/4C, ấp Đ, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai. (Vắng mặt)

3. Anh Vũ Đình B sinh năm 1978  
Nơi cư trú: Số 283/2, ấp G, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai. (Vắng mặt)

4. Ông Ngô Đức T3 sinh năm 1968  
Nơi cư trú: Số C3/067B, ấp N, xã Q, huyện T, tỉnh Đồng Nai. (Vắng mặt)

5. Chị Nguyễn Thị Ngọc A sinh năm 1989  
Nơi cư trú: Số C3/117A, ấp B, xã Quang T, huyện T, tỉnh Đồng Nai. (Vắng mặt)

6. Bà Bùi Thị Hồng N sinh năm 1960  
Nơi cư trú: Số 13/5, ấp D, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai. (Vắng mặt)

7. Bà Lê Thị V sinh năm 1957  
Nơi cư trú: Số 238B/4, ấp D, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai. (Vắng mặt)

8. Anh Phạm Hoàng M sinh năm 1990  
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 21/A2, ấp Đ, xã Gia T, huyện T, tỉnh Đồng Nai.  
Nơi cư trú: Ấp Đ, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai. (Vắng mặt)

9. Ông Nguyễn Văn Đ sinh năm 1969  
Nơi cư trú: Số 109/4B, ấp T, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai. (Vắng mặt)
10. Anh Nguyễn Đức N1 sinh năm 1987  
Nơi cư trú: Tổ 9, ấp L, xã Q, huyện T, tỉnh Đồng Nai. (Vắng mặt)
11. Anh Mai Quốc P sinh năm 1980  
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 27/3, ấp B, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai.  
Nơi cư trú: Ấp G, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai. (Vắng mặt)
12. Bà Nguyễn Thị L5 sinh năm 1962  
Nơi cư trú: Số 5A/4, ấp D, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai. (Vắng mặt)
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
1. Anh Lê Công Th3 sinh năm 1972  
Nơi cư trú: Ấp 1, xã S, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai. (Vắng mặt)
2. Anh Lê Quang T4 sinh năm 1975  
Nơi cư trú: Số 204, tổ kinh doanh, ấp T, xã C, huyện T, tỉnh Đồng Nai. (Vắng mặt)
3. Bà Phạm Thị H5 sinh năm 1968  
Nơi cư trú: Ấp D, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai. (Vắng mặt)
4. Bà Nguyễn Thị D3 sinh năm 1957  
Nơi cư trú: Ấp B, xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai. (Vắng mặt)
5. Chị Nguyễn Thị Thanh Y sinh năm 1990  
Nơi cư trú: Ấp P, xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai. (Vắng mặt)
6. Chị Nguyễn Nữ Thanh T5 sinh năm 1976  
Nơi cư trú: Ấp Đ, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai. (Vắng mặt)
- Người làm chứng:
1. Anh Vũ Xuân Tr3 sinh năm 1994  
Nơi cư trú: Ấp B, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai. (Vắng mặt)
2. Bà Phạm Thị Mỹ N2 sinh năm 1959  
Nơi cư trú: Số 65/2B, ấp G, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai. (Vắng mặt)

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Huy H là đối tượng không nghề nghiệp cùng với Cao Vũ Hoàng Q, Nguyễn Văn T, Trần Vũ Ngọc Th và Nguyễn Vũ Phạm D là những đối tượng đã có tiền án rủ nhau thực hiện nhiều vụ trộm cắp tài sản ở các xã thuộc địa bàn huyện T, tỉnh Đồng Nai. Sau khi trộm cắp được tài sản H cùng đồng bọn đã bán cho một số đối tượng, mặc dù biết rõ là tài sản do phạm tội mà có nhưng Bùi Nguyễn Quang L và Phạm Ngọc Mỹ T1 vẫn tiêu thụ, cụ thể như sau:

**Vụ thứ 1:** Ngày 25/01/2018, Nguyễn Huy H đã rủ **Cao Vũ Hoàng Q** cùng **Nguyễn Vũ Phạm D** đi trộm cắp tài sản và được Q, D đồng ý. D sử dụng xe mô tô (không xác định được biển số, loại xe Wave màu đỏ của D) chở H và Q đi đến nhà của chị Trần Thị Thanh Tr2 tại ấp T, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai. Khi đến nơi, D và Q đứng ngoài cảnh giới, H đột nhập vào nhà chị Tr2 bằng cách trèo tường để leo lên tầng thượng tìm cách mở cửa rồi đột nhập vào trong nhà, vào các phòng ngủ để tìm kiếm tài sản. H lấy trộm số tài sản gồm: Hai nhẫn vàng loại 18K và hai sợi dây chuyền vàng loại 18K, tổng trọng lượng là hai chỉ, sau đó H cùng Q và D đi về nhà. Đến sáng ngày hôm sau, H và Q đưa số vàng trộm cắp được đến tiệm vàng “**Hồng Dung**” thuộc xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai do bà Nguyễn Thị D3 làm chủ để bán với giá 5.000.000đ (Năm triệu đồng). H chia cho Q số tiền 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng), chia cho D số tiền 600.000đ (Sáu trăm nghìn đồng), số tiền còn lại H tiêu xài cá nhân hết.

Căn cứ Kết luận định giá tài sản số 1278/KL-HĐĐG ngày 15/10/2019 của Hội đồng định giá tài sản trong Tổ tụng hình sự của Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai kết luận: Nhẫn vàng trọng lượng 05 (Năm) phân, loại 18K (02 cái) có giá trị là 2.600.000đ (Hai triệu sáu trăm nghìn đồng); dây chuyền vàng trọng lượng 05 (Năm) phân, loại 18K (02 cái) có giá trị là 2.600.000đ (Hai triệu sáu trăm nghìn đồng). Tổng giá trị thiệt hại là **5.200.000đ** (Năm triệu hai trăm nghìn đồng).

**Vụ thứ 2:** Rạng sáng ngày 04/12/2018, Nguyễn Huy H cùng với **Trần Vũ Ngọc Th** sử dụng xe mô tô (H không nhớ biển số và đặc điểm xe) H chở Th đi ngang qua nhà ông Đoàn Văn L4 tại xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai, phát hiện trong sân nhà ông L4 có dựng một xe mô tô biển số 60B7-049.91 mà không có người trông coi, trên xe có sẵn chìa khóa. Th đứng ngoài cảnh giới, H trèo cổng rào đi vào trong sân lấy trộm xe mô tô đưa về sử dụng. Đến khoảng tháng 4/2019, H bán xe mô tô trên cho một người dân ở quán cà phê (H không biết nhân thân lai lịch của người này) với giá 2.000.000đ (Hai triệu đồng), H lấy tiền tiêu xài cá nhân hết.

Căn cứ Kết luận định giá tài sản số 1267/KL-HĐĐG ngày 10/10/2019 của Hội đồng định giá tài sản trong Tổ tụng hình sự của Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai kết luận: Một xe mô tô nhãn hiệu Holder, loại xe C100, biển số 60B7-049.91, số máy: 01520874, số khung: 200124909, màu sơn: nâu, dung tích 97, bánh cãm, đã qua sử dụng có giá trị là **3.000.000đ** (Ba triệu đồng).

**Vụ thứ 3:** Vào khoảng 16 giờ ngày 31/01/2019, Nguyễn Huy H đi bộ đến khu vực ấp G, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai, phát hiện thấy trong sân nhà anh Vũ Đình B có dựng một xe mô tô loại xe Wave biển số 60N9-6421 có sẵn chìa khóa, không có người trông coi. H lấy trộm xe mô tô trên rồi điện thoại nhờ Trần Minh T5 đến đẩy xe đưa đi bán cho Phạm Ngọc Mỹ T1 với giá 2.500.000đ (Hai triệu năm trăm nghìn đồng). Khi bán xe, H nói cho T1 biết xe mô tô trên mới lấy trộm của người dân thuộc ấp Đ, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai, xe không có giấy tờ. Biết rõ đây là tài sản do trộm cắp mà có nhưng **Phạm Ngọc Mỹ T1** vẫn tiêu thụ, T1 sử dụng xe mô tô và thay đổi biển số 60B7-115.84 để sử dụng. Đến tháng 6/2019, T1 bán lại cho Cao Vũ Hoàng Q với giá 3.500.000đ (Ba triệu năm trăm nghìn đồng).

Căn cứ Kết luận định giá tài sản số 1266/KL-HĐĐG ngày 10/10/2019 của Hội đồng định giá tài sản trong Tổ tụng hình sự của Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai kết luận: Một xe mô tô nhãn hiệu Honda, loại Wave S, loại xe nữ, biển số 60N9-6421, số máy: 6674865, số khung: 854793, màu sơn: đen-xám, bánh cãm, đã qua sử dụng có giá trị là **6.000.000đ** (Sáu triệu đồng).

**Vụ thứ 4:** Khoảng 03 giờ sáng ngày 28/4/2019, Nguyễn Huy H sử dụng xe mô tô (không rõ biển số, loại xe) chở **Trần Vũ Ngọc Th** đi trộm cắp tài sản. Khi cả hai đi đến xã Q, huyện T, tỉnh Đồng Nai, phát hiện thấy nhà ông Ngô Đức T3 có một xe mô tô biển số 60N4-7566, dựng trong sân nhưng không khóa cồng. Th đứng ngoài cánh giới, H đột nhập vào trong sân lấy trộm xe mô tô rồi đưa ra ngoài tháo gỡ dây điện cùng với Th đi về nhà H cất dấu. H lấy xe mô tô làm phương tiện đi lại và cho Th số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng). Sử dụng được một thời gian thì H bán lại xe mô tô trên cho Nguyễn Văn T (Cướp) với giá 2.000.000đ (Hai triệu đồng). Khi mua xe H không nói cho T biết là xe trộm cắp, biết xe không có giấy tờ nhưng do H bán giá rẻ nên T đồng ý mua. T sử dụng rồi cho một người bạn mượn (không xác định được nhân thân, lai lịch, địa chỉ), người này lấy xe đi mà không trả lại cho T.

Căn cứ Kết luận định giá tài sản số 1268/KL-HĐĐG ngày 10/10/2019 của Hội đồng định giá tài sản trong Tổ tụng hình sự của Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai kết luận: Một xe mô tô nhãn hiệu Wand, loại xe nữ, biển số 60N4-7566, số máy: 80001249, số khung: 801249, màu sơn: nâu, bánh cãm, dung tích 97, đã qua sử dụng có giá trị là **2.200.000đ** (Hai triệu hai trăm nghìn đồng).

**Vụ thứ 5:** Khoảng 04 giờ sáng ngày 25/5/2019, Nguyễn Huy H sử dụng xe mô tô loại xe Wave (không rõ biển số) chở **Nguyễn Văn T** đi trộm cắp tài sản. Khi H và T đi vào khu dân cư gần nhà thờ Thanh Sơn thuộc xã Q, huyện T, tỉnh Đồng Nai, phát hiện tiệm uốn tóc của chị Nguyễn Thị Ngọc A. T đứng ngoài cánh giới, H mở cửa vào tiệm lục tìm tài sản có giá trị và lấy trộm một quạt hơi nước, H cùng với T đưa tài sản về bán cho Trần Minh C với giá 600.000đ (Sáu trăm nghìn đồng) và chia nhau tiêu xài hết.

Căn cứ Kết luận định giá tài sản số 1265/KL-HĐĐG ngày 10/10/2019 của Hội đồng định giá tài sản trong Tổ tụng hình sự của Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai kết luận: Một quạt hơi nước nhãn hiệu Midea AC 100-18B, màu trắng, đã qua sử dụng có giá trị **1.300.000đ** (Một triệu ba trăm nghìn đồng).

**Vụ thứ 6:** Đêm ngày 21/6/2019, Nguyễn Huy H đột nhập vào nhà bà Bùi Thị Hồng N ở xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai (Bà N đi vắng nên giao nhà cho con gái là chị Nguyễn Thị Thúy H6 trông coi). H leo tường vào nhà ở lầu 3 tìm kiếm tài sản và lấy trộm một con heo đất (bằng nhựa) bên trong có số tiền **1.700.000đ** (Một triệu bảy trăm nghìn đồng), H lấy tiền mua ma túy sử dụng.

**Vụ thứ 7:** Vào khoảng 04 giờ sáng ngày 27/6/2019, Nguyễn Huy H cùng với Nguyễn Đức V1 sử dụng xe loại Exceiter (của V1) đi vào khu dân cư thuộc xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai tìm kiếm tài sản để trộm cắp. Khi đi qua tiệm tạp hóa của bà Lê Thị V, thấy tiệm tạp hóa khóa cửa, H nói với V1 đứng ngoài cánh giới còn H leo qua hàng rào dùng cán chỏi lau nhà đẩy chốt khóa cửa đột nhập vào bên trong

lấy trộm số tài sản gồm: Một vòng đá bằng cẩm thạch, một số card điện thoại (trị giá khoảng 1.000.000 đồng). Số tài sản trộm được H đưa cho V1 một số card điện thoại trị giá khoảng 500.000đ (Năm trăm nghìn đồng). H đưa vòng đá cẩm thạch nhờ bà Phạm Thị Mỹ N2 đi bán được số tiền 1.300.000đ (Một triệu ba trăm nghìn đồng), số tiền và số card điện thoại còn lại H đã tiêu xài cá nhân và sử dụng hết.

Căn cứ Bản kết luận định giá tài sản số 1277/KL-HĐĐG ngày 15/10/2019 của Hội đồng định giá tài sản trong Tổ tụng hình sự của Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai kết luận: Một vòng cẩm thạch bọc vàng hai mối (trọng lượng 07 (Bảy) phân, vàng 18K) có giá trị **1.890.000đ** (Một triệu tám trăm chín mươi nghìn đồng).

Căn cứ Kết luận định giá tài sản số 330/KL-HĐĐG ngày 17/4/2020 của Hội đồng định giá tài sản trong Tổ tụng hình sự của Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai kết luận: Bốn thẻ card Viettel mệnh giá 10.000đ (Mười nghìn đồng), chưa sử dụng có giá trị 40.000đ (Bốn mươi nghìn đồng); Ba thẻ card Mobifone mệnh giá 20.000đ (Hai mươi nghìn đồng), chưa sử dụng có giá trị 60.000đ (Sáu mươi nghìn đồng); Ba thẻ card Viettel mệnh giá 50.000đ (Năm mươi nghìn đồng), chưa sử dụng có giá trị 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng); Hai thẻ card Vinaphone mệnh giá 50.000đ (Năm mươi nghìn đồng), chưa sử dụng có giá trị 100.000đ (Một trăm nghìn đồng); Năm thẻ card Mobifone mệnh giá 50.000đ (Năm mươi nghìn đồng), chưa sử dụng có giá trị 250.000đ (Hai trăm năm mươi nghìn đồng); Hai thẻ card Viettel mệnh giá 100.000đ (Một trăm nghìn đồng), chưa sử dụng có giá trị 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng); Hai thẻ card Mobifone mệnh giá 100.000đ (Một trăm nghìn đồng), chưa sử dụng có giá trị 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng). Tổng giá trị của 21 (Hai mươi một) thẻ card điện thoại là **1.000.000đ** (Một triệu đồng).

Tổng giá trị thiệt hại là **2.890.000đ** (Hai triệu tám trăm chín mươi nghìn đồng).

**Vụ thứ 8:** Khoảng 14 giờ 30 phút ngày 27/6/2019, Nguyễn Huy H cùng với **Nguyễn Văn T** sử dụng xe mô tô (chưa xác định được biển số, xe mượn của người bạn tên Nguyễn Ngọc L6) đi đến khu vực ấp Đ, xã Gia T, huyện T, tỉnh Đồng Nai. H và T cất dấu xe mô tô ở ngoài rồi đột nhập vào nhà của anh Phạm Hoàng M (gia đình anh M đi vắng không có người ở nhà) từ cửa hông phía sau nhà. T đứng ngoài canh giới, H vào nhà lấy một cái kéo trong nhà bếp phá ổ khóa cửa phòng ngủ, mở cửa đi vào trong phòng rồi lấy trộm số tài sản gồm: Một bộ vòng ximen bảy cái; Một sợi dây chuyền có mặt hình trái tim; Hai nhẫn vàng (Một nhẫn loại ba tầng có đính đá và một nhẫn hình chữ C); Một lắc vàng dạng dây xích; Một máy tính bảng hiệu Sangsung Galaxy TabA6 và số tiền mặt 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng). Sau khi trộm cắp, H và T đi về quán cà phê chia tài sản. H chia cho T số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng); Ba vòng ximen bằng vàng; Một nhẫn vàng và một lắc đeo tay bằng vàng.

Chiều tối cùng ngày, T đem số tài sản trộm cắp được gồm: Ba vòng ximen bằng vàng; Một nhẫn vàng và một lắc đeo tay bằng vàng đến bán cho tiệm vàng

“Kim Trâm” thuộc xã C, huyện T, tỉnh Đồng Nai với giá 6.200.000đ (Sáu triệu hai trăm nghìn đồng), T lấy tiền tiêu xài cá nhân hết.

Đến ngày hôm sau, H đưa số tài sản gồm: Bốn vòng ximen bằng vàng; Một nhẫn vàng loại ba tầng và một sợi dây chuyền vàng đến nhờ bà Phạm Thị Mỹ N2 đưa đi bán được số tiền 13.000.000đ (Mười ba triệu đồng). H cho bà Nưng số tiền 1.000.000đ (Một triệu đồng). Máy tính bảng Sangsung Galaxy TabA6, H bán cho anh Lê Công Th3 với giá 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng). Khi mua máy tính bảng, anh Th3 không biết tài sản là do H trộm cắp mà có, một thời gian sau anh Thủy đã bán cho người khác (không xác định được nhân thân, lai lịch, địa chỉ).

Căn cứ Kết luận định giá tài sản số 1280/KL-HĐĐG ngày 15/10/2019 của Hội đồng định giá tài sản trong Tổ tụng hình sự của Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai kết luận: Bảy vòng ximen vàng, trọng lượng 01 (Một) chỉ/vòng, loại vàng 18K có giá trị 18.900.000đ (Mười tám triệu chín trăm nghìn đồng); Một sợi dây chuyền mặt đá hình trái tim trọng lượng 03 (Ba) chỉ vàng, loại vàng 18K có giá trị 8.100.000đ (Tám triệu một trăm nghìn đồng); Một nhẫn vàng chữ C trọng lượng 01 (Một) chỉ vàng, loại vàng 18K có giá trị 2.700.000đ (Hai triệu bảy trăm nghìn đồng); Một lắc đeo tay vàng dạng mắt xích trọng lượng 01 (Một) chỉ vàng, loại vàng 18K có giá trị 2.700.000đ (Hai triệu bảy trăm nghìn đồng); Một nhẫn vàng nữ loại 03 (Ba) tầng đính đá, trọng lượng 01 (Một) chỉ vàng, loại vàng 18K có giá trị 2.700.000đ (Hai triệu bảy trăm nghìn đồng) và một máy tính bảng Samsung Galaxy Tab A6, màn hình 7.0”, cảm ứng, GSM, 4G, Wifi, chụp hình 5MP/2MP, màu trắng, đã qua sử dụng có giá trị 1.600.000đ (Một triệu sáu trăm nghìn đồng). Tổng giá trị tài sản là **36.700.000đ** (Ba mươi sáu triệu bảy trăm nghìn đồng).

Tổng giá trị tài sản bị thiệt hại là **56.700.000đ** (Năm mươi sáu triệu bảy trăm nghìn đồng).

**Vụ thứ 9:** Khoảng 03 giờ sáng ngày 16/7/2019, Nguyễn Huy H cùng với **Cao Vũ Hoàng Q** sử dụng xe mô tô (không xác định được biển số) đi vào khu dân cư thuộc xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai để trộm cắp tài sản. Khi đi qua nhà ông Nguyễn Văn Đ, H thấy trong sân nhà ông Đ có một xe mô tô biển số 60U6-1406 dựng bên hông nhà không có người trông coi. Q đứng ngoài cánh giới, H đột nhập vào trong lấy trộm xe mô tô rồi cùng với Q đi về hướng Đ. Tài sản trộm cắp được H và Q bán cho người tên Tý (không xác định được nhân thân, lai lịch) với giá 1.200.000đ (Một triệu hai trăm nghìn đồng) và chia nhau tiêu xài cá nhân.

Căn cứ Kết luận định giá tài sản số 1269/KL-HĐĐG ngày 10/10/2019 của Hội đồng định giá tài sản trong Tổ tụng hình sự của Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai kết luận: Một xe mô tô nhãn hiệu Pelican, loại xe nữ, biển số 60U6-1406, số máy: 003468, số khung: 03468, màu sơn: đen-bạc, bánh cãm, dung tích 108, đã qua sử dụng có giá trị là **2.300.000đ** (Hai triệu ba trăm nghìn đồng).

**Vụ thứ 10:** Vào rạng sáng ngày 18/7/2019, Nguyễn Huy H sử dụng xe mô tô biển số 60U7-0595 (của Q) và chở **Cao Vũ Hoàng Q** đi đến xã Q, huyện T, tỉnh Đồng Nai để trộm cắp tài sản. Khi đi đến nhà anh Nguyễn Đức N1, Q đứng ngoài



cánh giới còn H trèo qua cổng đột nhập vào trong sân lấy một con dao ở bàn đá cạy cửa bên hông đột nhập vào trong nhà lấy trộm số tài sản gồm: Hai đồng hồ đeo tay nam; Một sợi dây chuyền vàng và số tiền mặt 7.000.000đ (Bảy triệu đồng). Trong lúc đang trộm cắp thì gia đình anh Nam phát hiện, truy hô H chạy ra ngoài cùng với Q cả hai cùng chạy về hướng Đình Quán, anh Nam có truy đuổi nhưng không kịp. Trên đường bỏ chạy, H làm rơi một chiếc đồng hồ, chiếc đồng hồ còn lại H đưa cho Q và số tiền 1.800.000đ (Một triệu tám trăm nghìn đồng), rồi cả hai cùng đi về nhà của Bùi Nguyễn Quang L ở xã Gia Tân 2, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai. H rủ L đi tiêu thụ tài sản và được L đồng ý nên cả hai đi đến tiệm vàng “Kim Hồng” thuộc xã Gia Tân 1, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai bán cho chị Phạm Thị H5 là chủ tiệm một sợi dây chuyền vàng với giá 23.000.000đ (Hai mươi ba triệu đồng). H cho L số tiền 2.000.000đ (Hai triệu đồng) và khi về nhà H đưa cho Q số tiền 7.000.000đ (Bảy triệu đồng), số tiền còn lại H đã tiêu xài cá nhân hết.

Căn cứ Kết luận định giá tài sản số 1351/KL-HĐĐG ngày 23/10/2019 của Hội đồng định giá tài sản trong Tổ tụng hình sự của Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai kết luận: Một sợi dây chuyền vàng, trọng lượng 01 (Một) lượng vàng, loại vàng 18K, có giá trị là **27.200.000đ** (Hai mươi bảy triệu hai trăm nghìn đồng). Đối với hai đồng hồ nam không Tiến hành định giá được do không xác định được chủng loại, nhãn hiệu, cũng không thu hồi được vật chứng.

Tổng giá trị tài sản bị thiệt hại là **34.200.000đ** (Ba mươi bốn triệu hai trăm nghìn đồng).

**Vụ thứ 11:** Khoảng 12 giờ ngày 22/7/2019, Nguyễn Huy H sử dụng xe mô tô (không rõ biển số mượn của Bùi Nguyễn Quang L) đi vào khu dân cư thuộc xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai phát hiện gia đình anh Mai Quốc P không có người ở nhà. H cất dấu xe mô tô gần đó rồi mang theo tuanovít đi vòng ra phía sau hông nhà, H dùng tuanovit cạy tôn, mở chốt cửa đột nhập vào trong nhà trộm cắp số tài sản gồm: Một máy tính xách tay hiệu Asus; Một con heo đất bên trong có số tiền 600.000đ (Sáu trăm nghìn đồng); Hai nhẫn bạc; Một sợi dây chuyền bạc và một số giấy tờ tùy thân của anh Phong.

Sau khi trộm cắp tài sản, H đưa đến bán cho chị Nguyễn Thị Thanh Y ở huyện Đ hai chiếc nhẫn bạc và một sợi dây chuyền bạc với giá 1.000.000đ (Một triệu đồng); máy tính Asus H bán cho **Bùi Nguyễn Quang L** với giá 1.700.000đ (Một triệu bảy trăm nghìn đồng), mặc dù biết rõ tài sản do H trộm cắp mà có nhưng L vẫn đồng ý mua để sử dụng.

Căn cứ Kết luận định giá tài sản số 1279/KL-HĐĐG ngày 15/10/2019 của Hội đồng định giá tài sản trong Tổ tụng hình sự của Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai kết luận: Một máy tính xách tay (Laptop) hiệu Asus core i3 5005U ram 4G HDD 500G Vga HD 15.6, màu đen, đã qua sử dụng có giá trị 3.500.000đ (Ba triệu năm trăm nghìn đồng); Hai nhẫn bạc trọng lượng 03 (Ba) chỉ có giá trị 450.000đ (Bốn trăm năm mươi nghìn đồng); Một sợi dây chuyền bạc trọng lượng 04 (Bốn) chỉ có giá trị 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng). Tổng giá trị tài sản là **4.250.000đ** (Bốn triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

Tổng giá trị tài sản bị thiệt hại là **4.850.000đ** (Bốn triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng).

**Vụ thứ 12:** Khoảng 04 giờ ngày 27/7/2019, Nguyễn Huy H một mình đi vào khu dân cư thuộc xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai, phát hiện cửa hàng tạp hóa của bà Nguyễn Thị L5 cửa khép hờ không khóa, không có người trông coi. H đột nhập vào bên trong lấy trộm tài sản gồm: Bốn thùng nước ngọt tăng lực hiệu Redbull; Một thùng bia Tiger và số tiền mặt 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng). Sau khi trộm cắp được số tài sản trên, H đưa đến bán cho Bùi Nguyễn Quang L hai thùng nước ngọt với giá 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng); bán cho chị Nguyễn Nữ Thanh T5 một thùng nước ngọt và một thùng bia Tiger với giá 600.000đ (Sáu trăm nghìn đồng); thùng nước ngọt còn lại H đã sử dụng hết.

Căn cứ Kết luận định giá tài sản số 1270KL-HĐĐG ngày 14/10/2019 của Hội đồng định giá tài sản trong Tổ tụng hình sự của Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai kết luận: Bốn thùng, loại mỗi thùng 24 lon nước tăng lực hiệu Redbull 250ml, chưa qua sử dụng trị giá 920.000đ (Chín trăm hai mươi nghìn đồng); Một thùng, loại mỗi thùng 24 lon bia Tiger nâu 330ml, chưa qua sử dụng trị giá 320.000đ (Ba trăm hai mươi nghìn đồng). Tổng giá trị tài sản là **1.240.000đ** (Một triệu hai trăm bốn mươi nghìn đồng).

Tổng tài sản bị thiệt hại là **1.540.000đ** (Một triệu năm trăm bốn mươi nghìn đồng).

Tại Cáo trạng số 57/CT-VKS-TN ngày 17 tháng 6 năm 2020 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất truy tố các bị cáo: Nguyễn Huy H về tội “Trộm cắp tài sản” theo điểm b, c khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự; Nguyễn Văn T, Cao Vũ Hoàng Q về tội “Trộm cắp tài sản” theo điểm b, c, g khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự; Trần Vũ Ngọc Th, Nguyễn Vũ Phạm D về tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự và truy tố các bị cáo Bùi Nguyễn Quang L và Phạm Ngọc Mỹ T1 về tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” theo khoản 1 Điều 323 Bộ luật Hình sự.

Tại Quyết định sửa đổi, bổ sung cáo trạng số 83/QĐ.VKS-TN ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất sửa đổi, bổ sung một phần quyết định tại Cáo trạng số 57/CT-VKS-TN ngày 17 tháng 6 năm 2020 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất truy tố các bị cáo: Nguyễn Huy H về tội “Trộm cắp tài sản” theo điểm b, c khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự; Nguyễn Văn T về tội “Trộm cắp tài sản” theo điểm b, c, g khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự; Cao Vũ Hoàng Q về tội “Trộm cắp tài sản” theo điểm b, g khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự; Trần Vũ Ngọc Th, Nguyễn Vũ Phạm D về tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự và truy tố các bị cáo Bùi Nguyễn Quang L và Phạm Ngọc Mỹ T1 về tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” theo khoản 1 Điều 323 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên luận tội, giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng điểm b, c khoản 2 Điều 173; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Huy H từ 04 (Bốn) năm 06 (Sáu) tháng đến 05 (Năm) năm tù.

- Áp dụng điểm b, c, g khoản 2 Điều 173; điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T từ 04 (Bốn) năm đến 04 (Bốn) năm 06 (Sáu) tháng tù.

- Áp dụng điểm b, g khoản 2 Điều 173; điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Cao Vũ Hoàng Q từ 03 (Ba) năm 06 (Sáu) tháng đến 04 (Bốn) năm tù.

- Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Trần Vũ Ngọc Th, Nguyễn Vũ Phạm D, mỗi bị cáo từ 15 (Mười lăm) đến 18 (Mười tám) tháng tù.

- Áp dụng khoản 1 Điều 323; điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Bùi Nguyễn Quang L từ 12 (Mười hai) đến 15 (Mười lăm) tháng tù.

- Áp dụng khoản 1 Điều 323; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 35 Bộ luật Hình sự, xử phạt tiền đối với bị cáo Phạm Ngọc Mỹ T1 từ 10.000.000đ (Mười triệu đồng) đến 12.000.000đ (Mười hai triệu đồng).

Ngoài ra, đại diện Viện kiểm sát còn đề nghị Hội đồng xét xử quyết định về trách nhiệm dân sự, án phí hình sự sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm và xử lý vật chứng.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội, không tham gia tranh luận, chỉ xin giảm nhẹ hình phạt.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, lời khai của các bị cáo, lời khai của những người tham gia tố tụng khác có trong hồ sơ vụ án;

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

#### **[1] Về thủ tục tố tụng:**

[1.1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Thống Nhất, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo, những người tham gia tố tụng khác khẳng định khai báo tự nguyện, không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[1.2] Bị hại gồm ông Nguyễn Văn Đ, anh Mai Quốc P, anh Phạm Hoàng M, chị Nguyễn Thị Ngọc A, chị Trần Thị Thanh Tr2, ông Đoàn Văn L4, anh Vũ Đình B, ông Ngô Đức T3, anh Nguyễn Đức N1, bà Bùi Thị Hồng N, bà Lê Thị V và bà Nguyễn Thị L5 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa, tuy nhiên họ đều có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ Điều 292 Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị hại.

[1.3] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm anh Lê Công Th3, anh Lê Quang T4, bà Phạm Thị H5, bà Nguyễn Thị D3, chị Nguyễn Thị Thanh Y và chị Nguyễn Nữ Thanh T5 đều đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do nên căn cứ Điều 292 Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[1.4] Người làm chứng gồm bà Phạm Thị Mỹ N2 và anh Vũ Xuân Tr3 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do. Xét thấy, việc vắng mặt của họ không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Do đó, căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] *Về tội danh và khung hình phạt:* Tại phiên tòa, các bị cáo khai nhận hành vi phạm tội do mình thực hiện như nội dung bản Cáo trạng đã nêu, lời khai nhận tội này phù hợp với lời khai của các bị cáo tại Cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của những người tham gia tố tụng, kết luận định giá tài sản và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, đủ cơ sở kết luận: Trong khoảng thời gian từ ngày 25/01/2018 đến ngày 27/7/2019, Nguyễn Huy H cùng với Cao Vũ Hoàng Q, Nguyễn Văn T, Trần Vũ Ngọc Th, Nguyễn Vũ Phạm D rủ nhau thực hiện nhiều vụ trộm cắp tài sản trên địa bàn các xã Q, G, G1, G2 và G3 thuộc huyện T, tỉnh Đồng Nai. Trong đó, **Nguyễn Huy H** thực hiện tất cả 12 (Mười hai) vụ trộm cắp tài sản với tổng số tiền chiếm đoạt là **121.880.000đ** (Một hai mươi một triệu tám trăm tám mươi nghìn đồng); **Cao Vũ Hoàng Q** cùng với H thực hiện 03 (Ba) vụ trộm cắp tài sản với tổng số tiền chiếm đoạt là **41.700.000đ** (Bốn mươi một triệu bảy trăm nghìn đồng); **Nguyễn Văn T** cùng với H thực hiện 02 (Hai) vụ trộm cắp với tổng số tiền chiếm đoạt là **58.000.000đ** (Năm mươi tám triệu đồng); **Trần Vũ Ngọc Th** cùng với H thực hiện 02 (Hai) vụ trộm cắp tài sản với tổng số tiền chiếm đoạt là **5.200.000đ** (Năm triệu hai trăm nghìn đồng); **Nguyễn Vũ Phạm D** cùng với H và Q thực hiện 01 (Một) vụ trộm cắp với giá trị tài sản chiếm đoạt là **5.200.000đ** (Năm triệu hai trăm nghìn đồng).

Như vậy, hành vi của Nguyễn Huy H đủ yếu tố cấu thành tội “Trộm cắp tài sản” quy định tại điểm b, c khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự; hành vi của Nguyễn Văn T đủ yếu tố cấu thành tội “Trộm cắp tài sản” quy định tại điểm c, g khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự; hành vi của Cao Vũ Hoàng Q đủ yếu tố cấu thành tội “Trộm cắp tài sản” quy định tại điểm b, g khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự; hành vi của Trần Vũ Ngọc Th và Nguyễn Vũ Phạm D đủ yếu tố cấu thành tội “Trộm cắp tài sản” quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự.

Khoản 1, 2 Điều 173 của Bộ luật Hình sự quy định:

*“1. Người nào trộm cắp tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm.*

*2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây thì bị phạt tù từ 2 năm đến 7 năm:*

b) Có tính chất chuyên nghiệp;

c) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;

...

g) Tái phạm nguy hiểm; ...”

Sau khi trộm cắp được tài sản, H cùng đồng bọn đã bán cho một số đối tượng, mặc dù biết rõ là tài sản do phạm tội mà có nhưng Bùi Nguyễn Quang L, và Phạm Ngọc Mỹ T1 vẫn đồng ý tiêu thụ. Trong đó, Bùi Nguyễn Quang L đã tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có hai lần và cùng với Nguyễn Huy H đưa tài sản trộm cắp được đi tiêu thụ một lần, thu lợi bất chính số tiền 2.000.000đ (Hai triệu đồng); Phạm Ngọc Mỹ T1 tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có một lần thu lợi bất chính số tiền 3.500.000đ (Ba triệu năm trăm nghìn đồng). Như vậy, hành vi của Bùi Nguyễn Quang L và Phạm Ngọc Mỹ T1 đủ yếu tố cấu thành tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” quy định tại khoản 1 Điều 323 Bộ luật Hình sự.

Khoản 1 Điều 323 của Bộ luật hình sự quy định:

*“1. Người nào không hứa hẹn trước mà chứa chấp, tiêu thụ tài sản biết rõ là do người khác phạm tội mà có, thì bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.”*

Do đó, Cáo trạng số 57/CT-VKS-TN ngày 17 tháng 6 năm 2020 và Quyết định sửa đổi, bổ sung cáo trạng số 83/QĐ.VKS-TN ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất sửa đổi, bổ sung một phần quyết định tại Cáo trạng số 57/CT-VKS-TN ngày 17 tháng 6 năm 2020 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất truy tố các bị cáo về tội danh và khung hình phạt tại phiên tòa hôm nay là đúng người, đúng tội và không oan sai cho các bị cáo.

[3] *Về tính chất, mức độ hành vi của các bị cáo:* Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của công dân được pháp luật hình sự bảo vệ. Hành vi của các bị cáo làm ảnh hưởng lớn đến tình hình trật tự trị an, an toàn xã hội tại địa phương. Lẽ ra là thanh niên, các bị cáo phải nỗ lực phấn đấu, tu dưỡng bản thân, lao động để tạo ra của cải vật chất, giúp đỡ gia đình và xã hội nhưng do lười lao động các bị cáo lại đi vào con đường phạm tội. Do đó cần phải có mức án thật nghiêm khắc tương xứng với tính chất, mức độ hậu quả hành vi của các bị cáo gây ra, nhằm giáo dục các bị cáo trở Th công dân sống có ích cho xã hội và biết tuân thủ pháp luật, đồng thời răn đe, phòng ngừa chung.

[4] *Về nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị cáo:*

[4.1] *Về nhân thân của các bị cáo:*

- Các bị cáo Nguyễn Huy H và Phạm Ngọc Mỹ T1 có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự.

- Các bị cáo Nguyễn Văn T, Cao Vũ Hoàng Q, Trần Vũ Ngọc Th, Nguyễn Vũ Phạm D và Bùi Nguyễn Quang L đều có nhân thân xấu thể hiện qua việc các bị cáo đều đã từng bị kết án hoặc bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi vi phạm pháp luật.

[4.2] *Về các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự của các bị cáo:*

[4.2.1] *Đối với bị cáo Nguyễn Huy H:* Tình tiết “*Phạm tội có tính chất chuyên nghiệp*” đã được áp dụng là tình tiết định khung hình phạt quy định tại điểm b khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự nên không áp dụng là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo.

[4.2.2] *Đối với bị cáo Nguyễn Văn T:* Bị cáo đã ba lần bị kết án về tội “Trộm cắp tài sản” nhưng chưa được xóa án tích mà bị cáo lại tiếp tục phạm tội nhiều lần với lỗi cố ý và giá trị tài sản chiếm đoạt lớn (58.000.000 đồng) nên bị cáo phải chịu tình tiết định khung hình phạt quy định tại điểm c, g khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự là “*Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng*” và “*Tái phạm nguy hiểm*”. Mặc dù bị cáo có ba tiền án và tiếp tục phạm tội hai lần về cùng một tội “Trộm cắp tài sản” nhưng trong đó có một lần bị cáo phạm tội với giá trị tài sản chiếm đoạt chưa đủ định lượng (dưới 2.000.000 đồng) nên không áp dụng tình tiết định khung là “*Phạm tội có tính chất chuyên nghiệp*” quy định tại điểm b khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo. Tuy nhiên, do bị cáo phạm tội nhiều lần nên cần áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là “*Phạm tội 02 lần trở lên*” quy định tại điểm b khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo. Đối với tình tiết “*Tái phạm nguy hiểm*” đã áp dụng là tình tiết định khung hình phạt nên không áp dụng là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

[4.2.3] *Đối với bị cáo Cao Vũ Hoàng Q:* Bị cáo Q đã 02 (Hai) lần bị kết án về tội “Trộm cắp tài sản” chưa được xóa án tích mà bị cáo lại tiếp tục phạm tội nhiều lần với lỗi cố ý (*cố ý phạm tội từ năm lần trở lên về cùng một tội phạm, không phân biệt đã bị truy cứu trách nhiệm hình sự hay chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự ...*) nên bị cáo phải chịu tình tiết định khung hình phạt quy định tại điểm b, g khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự là “*Phạm tội có tính chất chuyên nghiệp*” và “*Tái phạm nguy hiểm*”, do đó không áp dụng là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, h khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo.

[4.2.4] *Đối với bị cáo Trần Vũ Ngọc Th:* Bị cáo đã có một tiền án về tội “Cưỡng đoạt tài sản” và chưa được xóa án tích mà bị cáo lại tiếp tục phạm tội nhiều lần với lỗi cố ý nên cần áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là “*Phạm tội 02 lần trở lên*” và “*Tái phạm*” quy định tại điểm g, h khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo.

[4.2.5] *Đối với bị cáo Nguyễn Vũ Phạm D:* Mặc dù năm 2016 bị cáo bị Công an huyện Thống Nhất xử phạt vi phạm hành chính số tiền 1.250.000đ (Một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) về hành vi “Xâm hại sức khỏe người khác” và năm 2017 bị cáo bị kết án 12 (Mười hai) tháng cải tạo không giam giữ về tội

“Trộm cắp tài sản” nhưng cả hai lần vi phạm bị cáo đều dưới 18 tuổi, theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 107 Bộ luật Hình sự thì coi là không có án tích. Do đó, bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

[4.2.6] *Đối với bị cáo Bùi Nguyễn Quang L và bị cáo Phạm Ngọc Mỹ T1:* Các bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

[4.3] *Về các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị cáo:*

Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa tất cả các bị cáo đều có thái độ Th khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình nên xét cho các bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự, là căn cứ xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo khi lượng hình thể hiện sự khoan hồng của pháp luật.

- Đối với bị cáo Trần Vũ Ngọc Th, sau khi phạm tội đã tác động gia đình tự nguyện bồi thường cho bị hại nên cần áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự cho bị cáo.

- Đối với bị cáo Bùi Nguyễn Quang L, sau khi phạm tội đã tự nguyện giao nộp số tiền thu lợi bất chính nên cần áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự cho bị cáo.

- Đối với bị cáo Phạm Ngọc Mỹ T1 thì đây là lần phạm tội đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng nên áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm i khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự cho bị cáo.

[5] *Về quyết định hình phạt:*

Bị cáo H là người khởi xướng, rủ rê các bị cáo khác và cũng là người trực tiếp thực hiện tất cả các vụ trộm cắp (12 vụ), chiếm đoạt phần lớn tài sản, tìm kiếm người tiêu thụ. Còn bị cáo T và bị cáo Q tham gia với vai trò giúp sức cho bị cáo H, dùng xe mô tô chở bị cáo H đi tìm kiếm tài sản, thực hiện vai trò cảnh giới và cùng với H sử dụng số tiền thu lợi bất chính. Tuy nhiên, bị cáo T đã có ba tiền án về tội “Trộm cắp tài sản” mà lại tiếp tục phạm tội nhiều lần với giá trị tài sản chiếm đoạt lớn là 58.000.000 đồng; bị cáo Q cũng có hai tiền án về tội “Trộm cắp tài sản” và tiếp tục phạm tội nhiều lần với giá trị tài sản chiếm đoạt là 41.700.000 đồng. Đối với bị cáo Th và D cũng thực hiện hành vi trộm cắp tài sản với vai trò giúp sức giản đơn, giá trị tài sản các bị cáo chiếm đoạt là 5.200.000 đồng. Riêng bị cáo Th thực hiện hai vụ trộm cắp tài sản nhưng bị cáo không hưởng L từ hành vi trộm cắp tài sản (toàn bộ tài sản trộm cắp đều do H sử dụng). Do đó, khi phân hóa hình phạt cần áp dụng Điều 58 Bộ luật Hình sự, quyết định hình phạt đối với các bị cáo H, T và Q cần nghiêm khắc hơn các bị cáo còn lại như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp.

Hành vi tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có của bị cáo L và bị cáo T1, xâm phạm đến trật tự quản lý hành chính của Nhà nước đối với tài sản có được từ việc phạm tội, tạo điều kiện, thúc đẩy cho các hành vi chiếm đoạt tài sản. Tuy nhiên, bị cáo L đã tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có hai lần và cùng

với bị cáo H đưa tài sản trộm cắp được đi tiêu thụ một lần; bị cáo T1 tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có một lần nên cũng cần có mức hình phạt tương xứng đối với từng bị cáo.

Căn cứ tính chất và mức độ của hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của các bị cáo. Hội đồng xét xử xét thấy, cần tiếp tục cách ly các bị cáo H, T, Q, Th, D và L ra khỏi xã hội một thời gian để các bị cáo suy nghĩ về hành vi phạm tội của mình, tự giác cải tạo, học tập, lao động trở Th công dân sống lương thiện, có ích cho xã hội và biết tuân thủ pháp luật.

Bị cáo Phạm Ngọc Mỹ T1 không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự; bị cáo có nơi cư trú rõ ràng do đó không cần thiết cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội, chỉ cần áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ đối với bị cáo cũng đảm bảo được mục đích giáo dục, răn đe và phòng ngừa chung, không gây ảnh hưởng đến việc đấu tranh phòng chống tội phạm.

[6] *Về hình phạt bổ sung:*

- Căn cứ tại khoản 5 Điều 173 Bộ luật Hình sự quy định: “*Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng*” và quy định tại khoản 5 Điều 323 Bộ luật Hình sự: “*Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản*”. Xét thấy, các bị cáo đều không có tài sản và thu nhập nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

[7] *Về khấu trừ thu nhập:* Bị cáo T1 có hoàn cảnh gia đình khó khăn là lao động chính trong gia đình và phải nuôi bốn con nhỏ nhưng hiện bị cáo có việc làm và thu nhập không ổn định nên cần miễn việc khấu trừ thu nhập cho bị cáo.

[8] *Về các biện pháp tư pháp:*

[8.1] *Về tài sản trộm cắp:*

- Một passport số C3902448; Một sổ hộ khẩu số 190071051; Một giấy phép lái xe số M538660; Một giấy đăng ký xe mô tô số 028197; Một thẻ ATM do Ngân hàng Liên Việt Postbank phát hành số 9704490130000167536 mang tên Mai Quốc P; Một thẻ ATM do Ngân hàng Vietcombank phát hành số 9704366812578101010; Hai thẻ ATM do Ngân hàng Daiabank phát hành số 9704200300453483 mang tên Nguyễn Thị Ngọc D3 đã trả lại cho anh Mai Quốc P (theo Quyết định xử lý vật chứng số 06/QĐ-CSĐT ngày 13/12/2019) là phù hợp.

- Một xe mô tô nhãn hiệu Honda, loại xe nữ, hiệu xe Wave S, biển số 60N9-6421, số máy 6674865, số khung 854793, màu đen - xám đã trả lại cho anh Vũ Đình B (theo Quyết định xử lý vật chứng số 08/QĐ-CSĐT ngày 15/12/2019) là phù hợp.

Số tài sản bị thiệt hại còn lại trong các vụ trộm cắp mà các bị cáo thực hiện, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Thống Nhất đã điều tra, xác minh nhưng không thu hồi được nên không có cơ sở để xử lý.

[8.2] *Về vật chứng vụ án:*



- Một đoạn ống nhựa có gắn móc nhôm; một cái kéo sắt và một biển số xe giả mang số 60B7.115.84 là công cụ phạm tội không còn giá trị sử dụng nên cần tịch thu tiêu hủy.

- Một con dao, loại dao quắm, lưỡi dao bằng sắt dài 30cm, mũi dao cong, bản rộng 04cm, cán dao bằng gỗ dài 15cm là công cụ Nguyễn Huy H sử dụng gây án là tài sản thuộc sở hữu của anh Nguyễn Đức N1 nên Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Thống Nhất đã trả lại cho bị hại (theo Quyết định xử lý vật chứng số 07/QĐ-CSĐT ngày 15/12/2019) là phù hợp.

- Một tuanovít Nguyễn Huy H sử dụng làm công cụ phạm tội, sau khi gây án, H đã vứt tuanovít ở lề đường liên ấp G thuộc xã G3, huyện T, tỉnh Đồng Nai, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Thống Nhất đã Tiến hành truy tìm vật chứng nhưng không tìm thấy nên không xét.

- Đối với biển số xe 60U7-0595 Q gắn vào xe mô tô làm phương tiện phạm tội. Q khai sau khi gắn biển số 60F2-033.51 thay biển số 60U7-0595 vào xe mô tô trên, Q đã vứt biển số 60U7-0595 ở lề đường gần nhà L, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Thống Nhất đã truy tìm nhưng không thấy nên không xét.

#### [8.3] Về công cụ phạm tội:

- Xe mô tô 60U7-0595 (của Q) sử dụng làm phương tiện phạm tội, qua xác minh không xác định được chủ sở hữu nên Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Thống Nhất tạm giữ tiếp tục xác minh làm rõ và xử lý sau.

- Một xe mô tô biển số 60M2-8221, nhãn hiệu Lifan, số máy FMG-320267669, số khung 012VT-002354, màu nâu, dung tích 97cm<sup>3</sup> là tài sản của ông Đỗ Văn L6 mà H cùng đồng bọn sử dụng làm phương tiện phạm tội nhưng ông Long không biết nên Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Thống Nhất đã trả lại cho ông L6 (theo Quyết định xử lý vật chứng số 10/QĐ-CSĐT ngày 09/3/2020) là phù hợp.

- Một xe mô tô nhãn hiệu Citi màu đỏ biển số 60H3-0049 là tài sản của bà Nguyễn Thị Kim D5. Nguyễn Huy H và Bùi Nguyễn Quang L đã sử dụng làm phương tiện phạm tội, bà Dung hoàn toàn không biết nên Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Thống Nhất không thu giữ phương tiện là có căn cứ.

- Đối với các xe (Wave, Dream và những xe không nhớ rõ biển số, đặc điểm của xe) các bị cáo sử dụng làm phương tiện phạm tội, trong đó có xe các bị cáo đã bán cho người khác (không rõ nhân thân, lai lịch, địa chỉ), Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Thống Nhất đã thông báo truy tìm vật chứng nhưng đến nay chưa có kết quả nên không có cơ sở để xem xét.

#### [8.4] Về tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm:

- Bùi Nguyễn Quang L đã tự nguyện giao nộp số tiền 2.000.000 đồng (do H cho) và số tiền 2.000.000đ (Hai triệu đồng) là khoản thu lợi bất chính từ việc tiêu thụ tài sản do Nguyễn Huy H phạm tội mà có theo các biên lai thu số 0002405 ngày 18/6/2020 và số 0002409 ngày 23/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai nên cần tịch thu sung vào ngân sách nhà nước.

- Phạm Ngọc Mỹ T1 đã tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có và thu lợi bất chính số tiền là 3.500.000đ (Ba triệu năm trăm nghìn đồng) nên cần buộc bị cáo nộp lại số tiền này để tích thu sung vào ngân sách nhà nước.

*[9] Về trách nhiệm dân sự:*

- Anh Phạm Hoàng M yêu cầu bị cáo H và bị cáo T bồi thường số tiền là 56.700.000đ (Năm mươi sáu triệu bảy trăm nghìn đồng); Ông Ngô Đức T3 yêu cầu bị cáo H và bị cáo Th bồi thường số tiền 2.200.000đ (Hai triệu hai trăm nghìn đồng); Bà Lê Thị V yêu cầu bị cáo H bồi thường số tiền là 2.890.000đ (Hai triệu tám trăm chín mươi nghìn đồng); Ông Nguyễn Văn Đ yêu cầu bị cáo H và bị cáo Q bồi thường số tiền là 2.300.000đ (Hai triệu ba trăm nghìn đồng); Anh Nguyễn Đức N1 yêu cầu bị cáo H và bị cáo Q bồi thường số tiền là 34.200.000đ (Ba mươi bốn triệu hai trăm nghìn đồng); Bà Nguyễn Thị L5 yêu cầu bị cáo H bồi thường số tiền là 1.540.000đ (Một triệu năm trăm bốn mươi nghìn đồng). Xét thấy, tài sản các bị cáo chiếm đoạt không thu hồi được và bị hại có yêu cầu các bị cáo phải bồi thường thiệt hại là phù hợp nên được chấp nhận.

- Chị Trần Thị Thanh Tr2, anh Mai Quốc P, chị Nguyễn Thị Ngọc A, ông Đoàn Văn L4 và bà Bùi Thị Hồng N không yêu cầu bồi thường thiệt hại nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

- Anh Vũ Đình B đã nhận lại tài sản và không yêu cầu bồi thường gì thêm nên Hội đồng xét xử không xét.

- Bị cáo Th đã tác động gia đình bồi thường cho ông Đoàn Văn L4 số tiền 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng) và bồi thường ông Ngô Đức T3 số tiền là 1.100.000đ (Một triệu một trăm nghìn đồng). Tổng cộng là 2.600.000đ (Hai triệu sáu trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0002408 ngày 17/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai, việc bồi thường là hoàn toàn tự nguyện nên cần ghi nhận.

*[10] Các vấn đề khác:*

- Đối với các hành vi của Vũ Xuân Tr3, Trần Minh Tuấn, Nguyễn Thị D3, Trần Minh C, Phạm Thị Mỹ N2, Phạm Thị H5, Nguyễn Thị Thanh Y, Nguyễn Nữ Thanh T5 và Lê Công Th3, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Thống Nhất đã Tiến hành điều tra, xác minh làm rõ nhưng không có căn cứ xử lý hành vi tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có của những người này.

- Đối với Nguyễn Đức V1, Nguyễn Huy H khai nhận V1 cùng tham gia trộm cắp tài sản của bà Lê Thị V nhưng V1 không thừa nhận. Ngoài ra cũng không có tài liệu, chứng cứ khác chứng minh nên không đủ cơ sở xử lý đối với Nguyễn Đức V1.

- Cao Vũ Hoàng Q ngoài hành vi thực hiện 03 (Ba) vụ trộm cắp tài sản, Q còn có hành vi tiêu thụ tài sản. Vào giữa tháng 6/2019, Q mua lại xe mô tô biển số 60B7-115.84 của Phạm Ngọc Mỹ T1, biết xe không có giấy tờ nhưng Q vẫn mua, xe mô tô trên trước đó do Nguyễn Huy H lấy trộm của anh Vũ Đình B bán cho T1, sử dụng một thời gian và thay đổi biển số T1 bán cho Q nhưng không nói rõ nguồn gốc của xe, Q không biết đây là tài sản do phạm tội mà có nên không có căn cứ xử lý hành vi tiêu thụ tài sản của Q.

- Nguyễn Văn T ngoài hành vi thực hiện 02 (Hai) vụ trộm cắp tài sản, T còn có hành vi tiêu thụ tài sản do Nguyễn Huy H phạm tội mà có. Vào tháng 5/2019, Nguyễn Văn T thấy H đi xe mô tô 60N4-7566 và H nói cần bán nên T đã đồng ý mua với giá 2.000.000đ (Hai triệu đồng) để đi lại. Khi mua xe, H không nói cho T biết xe trộm cắp, biết xe không có giấy tờ nhưng do H bán giá rẻ nên T đồng ý mua, do đó không có căn cứ xử lý hành vi tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có của T.

[11] Xét ý kiến luận tội của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa về phần tội danh, điều khoản truy tố, hình phạt, trách nhiệm dân sự và xử lý vật chứng là có căn cứ và phù hợp với các tình tiết của vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa nên được chấp nhận.

[12] *Về án phí*: Các bị cáo là người bị kết án, ngoài ra các bị cáo còn phải có trách nhiệm bồi thường cho bị hại nên các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

[13] *Về quyền kháng cáo*: Bị cáo, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án theo quy định.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **1. Căn cứ vào:**

- Điểm b, c khoản 2 Điều 173; Điều 17; Điều 38; Điều 50; điểm s khoản 1 Điều 51 và Điều 58 Bộ luật Hình sự;

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Huy H phạm tội: “Trộm cắp tài sản”.

**Xử phạt** bị cáo Nguyễn Huy H 04 (Bốn) năm 06 (Sáu) tháng tù, thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 01/8/2019.

- Điểm c, g khoản 2 Điều 173; Điều 17; Điều 38; Điều 50; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm b khoản 1 Điều 52 và Điều 58 Bộ luật Hình sự;

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn T (tên gọi khác: Cướp) phạm tội: “Trộm cắp tài sản”.

**Xử phạt** bị cáo Nguyễn Văn T 04 (Bốn) năm tù, thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 02/8/2019.

- Điểm b, g khoản 2 Điều 173; Điều 17; Điều 38; Điều 50; điểm s khoản 1 Điều 51 và Điều 58 Bộ luật Hình sự;

Tuyên bố bị cáo Cao Vũ Hoàng Q (tên gọi khác: Khoai) phạm tội: “Trộm cắp tài sản”.

**Xử phạt** bị cáo Cao Vũ Hoàng Q 03 (Ba) 06 (Sáu) tháng tù, thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 01/8/2019.

- Khoản 1 Điều 173; Điều 17; Điều 38; Điều 50; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm h, g khoản 1 Điều 52 và Điều 58 Bộ luật Hình sự;

Tuyên bố bị cáo Trần Vũ Ngọc Th (tên gọi khác: Cục) phạm tội: “Trộm cắp tài sản”.

**Xử phạt** bị cáo Trần Vũ Ngọc Th 01 (Một) năm 03 (Ba) tháng tù, thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 24/10/2019.

- Khoản 1 Điều 173; Điều 17; Điều 38; Điều 50; điểm s khoản 1 Điều 51 và Điều 58 Bộ luật Hình sự;

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Vũ Phạm D (tên gọi khác: Cò ia) phạm tội: “Trộm cắp tài sản”.

**Xử phạt** bị cáo Nguyễn Vũ Phạm D 01 (Một) năm 06 (Sáu) tháng tù, thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 27/11/2019.

- Khoản 1 Điều 323; Điều 38; Điều 50 và điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự;

Tuyên bố bị cáo Bùi Nguyễn Quang L phạm tội: “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”.

**Xử phạt** bị cáo Bùi Nguyễn Quang L 01 (Một) năm tù, thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 27/11/2019.

- Khoản 1 Điều 323; Điều 36; Điều 50; điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự;

Tuyên bố bị cáo Phạm Ngọc Mỹ T1 (tên gọi khác: Cò lớn) phạm tội: “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”.

**Xử phạt** bị cáo Phạm Ngọc Mỹ T1 12 (Mười hai) tháng cải tạo không giam giữ. Thời hạn cải tạo không giam giữ được tính từ ngày Ủy ban nhân dân xã G1, huyện T, tỉnh Đồng Nai nhận được bản án và quyết định thi hành án. Miễn khấu trừ một phần thu nhập cho bị cáo Phạm Ngọc Mỹ T1.

Giao bị cáo Phạm Ngọc Mỹ T1 cho Ủy ban nhân dân xã G1, huyện T, tỉnh Đồng Nai giám sát, giáo dục trong thời gian cải tạo không giam giữ.

**2. Về trách nhiệm dân sự:** Áp dụng Điều 584, 585, 586 và 589 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Ghi nhận sự tự nguyện bồi thường của bị cáo Trần Vũ Ngọc Th cho ông Đoàn Văn L4 số tiền là 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng) và bồi thường cho ông Ngô Đức T3 số tiền là 1.100.000đ (Một triệu một trăm nghìn đồng), tổng cộng là 2.600.000đ (Hai triệu sáu trăm nghìn đồng). Tiếp tục tạm giữ số tiền 2.600.000đ (Hai triệu sáu trăm nghìn đồng) do gia đình bị cáo Trần Vũ Ngọc Th nộp để đảm bảo công tác thi hành án dân sự (*Theo biên lai thu số 0002408 ngày 17/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai*).

- Buộc bị cáo Nguyễn Huy H có trách nhiệm bồi thường cho ông Ngô Đức T3 số tiền là 1.100.000đ (Một triệu một trăm nghìn đồng); bồi thường cho bà Lê Thị V số tiền là 2.890.000đ (Hai triệu tám trăm chín mươi nghìn đồng) và bồi thường cho bà Nguyễn Thị L5 số tiền là 1.540.000đ (Một triệu năm trăm bốn mươi nghìn đồng).

- Buộc bị cáo Nguyễn Huy H và bị cáo Nguyễn Văn T có trách nhiệm liên đới bồi thường cho anh Phạm Hoàng M số tiền là 56.700.000đ (Năm mươi sáu triệu bảy trăm nghìn đồng), theo phần của mỗi bị cáo như sau:

+ Bị cáo H có trách nhiệm bồi thường số tiền 34.132.000đ (Ba mươi bốn triệu một trăm ba mươi hai nghìn đồng);

+ Bị cáo T có trách nhiệm bồi thường số tiền 22.568.000đ (Hai mươi hai triệu năm trăm sáu mươi tám nghìn đồng).

- Buộc bị cáo Nguyễn Huy H và bị cáo Cao Vũ Hoàng Q có trách nhiệm liên đới bồi thường ông Nguyễn Văn Đ số tiền là 2.300.000đ (Hai triệu ba trăm nghìn đồng), theo phần mỗi bị cáo có trách nhiệm bồi thường số tiền là 1.150.000đ (Một triệu một trăm năm mươi nghìn đồng).

- Buộc bị cáo Nguyễn Huy H và bị cáo Cao Vũ Hoàng Q có trách nhiệm liên đới bồi thường cho anh Nguyễn Đức N1 số tiền là 34.200.000đ (Ba mươi bốn triệu hai trăm nghìn đồng), theo phần của mỗi bị cáo như sau:

+ Bị cáo H có trách nhiệm bồi thường số tiền 24.168.000đ (Hai mươi bốn triệu một trăm sáu mươi tám nghìn đồng);

+ Bị cáo Q có trách nhiệm bồi thường số tiền 10.032.000đ (Mười triệu không trăm ba mươi hai nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**2. Về các biện pháp tư pháp:** Áp dụng Điều 46; Điều 47 và Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự;

- Tịch thu và tiêu hủy một đoạn ống nhựa có gắn móc nhôm, một cái kéo và một biển số xe giả mang số 60B7-115.84 (*Theo biên bản giao nhận vật chứng, tài sản ngày 18/6/2020 và ngày 23/9/2020 giữa Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất và Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thống Nhất*).

- Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước số tiền 4.000.000đ (Bốn triệu đồng) do bị cáo Bùi Nguyễn Quang L đã nộp theo các biên lai thu tiền số 0002405 ngày 18/6/2020 và số 0002409 ngày 23/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

- Buộc bị cáo Phạm Ngọc Mỹ T1 phải nộp số tiền 3.500.000đ (Ba triệu năm trăm nghìn đồng) để sung vào ngân sách nhà nước.

**3. Về án phí:** Áp dụng khoản 2 Điều 135 và khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Buộc bị cáo Nguyễn Huy H phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 3.249.000đ (Ba triệu hai trăm bốn mươi chín nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Buộc bị cáo Nguyễn Văn T phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 1.128.400đ (Một triệu một trăm hai mươi tám nghìn bốn trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Buộc bị cáo Cao Vũ Hoàng Q phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 559.100đ (Năm trăm năm mươi chín nghìn một trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Buộc các bị cáo Trần Vũ Ngọc Th, Nguyễn Vũ Phạm D, Bùi Nguyễn Quang L và Phạm Ngọc Mỹ T1 mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

**4. Về quyền kháng cáo:**

Các bị cáo được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án.

Bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện Thống Nhất;
- CCTHADS huyện Thống Nhất;
- Bị cáo;
- Bị hại;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đỗ Thị Thùy Trang**